ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư, bao gồm công tác quản lý, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (gọi tắt là PPP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quy định này không áp dụng đối với dự án PPP áp dụng loại Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao không yêu cầu thanh toán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn

1. Các nhiệm vụ, quyền hạn không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (gọi tắt là Luật PPP) và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Các dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư thì không áp dụng các quy định liên quan đến lập, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi tại Quy định này.

3. Công tác phối hợp quản lý, thực hiện dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức do pháp luật quy định.

4. Việc lấy ý kiến trong quá trình giải quyết thủ tục đầu tư dự án được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lấy ý kiến, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định phải xác

định rõ nội dung cần lấy ý kiến, gửi đầy đủ hồ sơ, nội dung lấy ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến, phù hợp với quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan.

b) Các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời rõ ràng, cụ thể, đầy đủ về từng vấn đề được lấy ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị theo quy định của Quy định này và pháp luật chuyên ngành; đảm bảo đúng thời gian quy định.

c) Cơ quan lấy ý kiến, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định thực hiện tổng hợp nội dung của các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến để tổ chức thẩm định trình Ủy ban nhân dân Thành phố. Cơ quan lấy ý kiến hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định chịu trách nhiệm về những nội dung được giao thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

d) Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, việc lấy ý kiến, phản hồi lấy ý kiến của thành viên Hội đồng thẩm định thực hiện theo kế hoạch thẩm định được duyệt. Nguyên tắc của việc lấy ý kiến, phản hồi lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến thực hiện theo quy định tại điểm a, b và c khoản 4 Điều này.

5. Chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan, đơn vị tuân thủ đúng quy định hiện hành.

6. Các sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan trong phạm vi thẩm quyền đến đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án (gồm cả cơ quan nhà nước và nhà đầu tư) để phục vụ công tác lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án PPP.

Điều 4. Cơ quan chuyên môn đối với các ngành, lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP trên địa bàn Thành phố

Các cơ quan chuyên môn đối với các ngành, lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP được quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật PPP được xác định như sau:

1. Cơ quan chuyên môn về các lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP (gọi tắt là Cơ quan chuyên môn PPP):

a) Sở Xây dựng đối với dự án thuộc lĩnh vực: dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; công nghiệp vật liệu xây dựng; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ trong đô thị theo địa giới đô thị xác định tại quy hoạch đô thị; dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông; các hoạt động giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải; cấp nước, thoát nước; công trình công cộng tại các đô thị

và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị; công viên, cây xanh đô thị; chiếu sáng đô thị; nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng; quản lý không gian xây dựng ngầm; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu dân cư nông thôn; nhà ở; công sở.

b) Sở Tài chính đối với dự án thuộc lĩnh vực: quốc phòng; an ninh và trật tự; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.

c) Sở Công Thương đối với dự án thuộc lĩnh vực: các hoạt động công nghiệp; thương mại; dự án đầu tư xây dựng công nghiệp nhẹ; dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp (trừ dự án, công trình do Sở Xây dựng quản lý quy định tại điểm a khoản này).

d) Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với dự án thuộc lĩnh vực: môi trường, tài nguyên; các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, phòng chống thiên tai và thủy sản; cơ sở hỗ trợ hoạt động nông dân; dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

đ) Sở Y tế đối với dự án thuộc lĩnh vực: y tế, dân số và gia đình; xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; cơ sở trợ giúp xã hội khác.

e) Sở Giáo dục và Đào tạo đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.

g) Sở Văn hóa và Thể thao đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: văn hóa, thông tin; thể dục, thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn; các hoạt động kho tàng, bưu chính;

h) Sở Khoa học và Công nghệ đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: khoa học, công nghệ; các hoạt động viễn thông; công nghệ thông tin;

i) Sở Du lịch đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: các hoạt động du lịch.

k) Sở Nội vụ đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị của các cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng, nuôi dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; nhà lưu trú cho người lao động; xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình ghi công liệt sĩ; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp; cơ sở hỗ trợ hoạt động thanh thiếu niên, phụ nữ.

l) Sở Quy hoạch - Kiến trúc đối với dự án thuộc lĩnh vực: quy hoạch xây dựng, kiến trúc.

2. Các Ban Quản lý chuyên ngành về các lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP (gọi tắt là Ban Quản lý chuyên ngành PPP):

a) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (gọi tắt là

Ban Giao thông) đối với dự án thuộc lĩnh vực: giao thông (trừ lĩnh vực đường sắt quy định điểm b khoản 2 Điều này).

b) Ban Quản lý đường sắt đô thị đối với dự án thuộc lĩnh vực đường sắt.

c) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị (gọi tắt là Ban Hạ tầng đô thị) đối với dự án thuộc lĩnh vực: bảo vệ môi trường; các hoạt động kinh tế (cấp nước, thoát nước; quy hoạch; công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị; nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản; công nghiệp; khu công nghiệp và khu kinh tế; thương mại).

d) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp (gọi tắt là Ban Dân dụng và Công nghiệp) đối với dự án thuộc lĩnh vực: y tế, dân số và gia đình; giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp; xã hội; văn hóa, thông tin; khoa học, công nghệ; thể dục, thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn; các hoạt động kinh tế (kho tàng; bưu chính; du lịch; tài chính, ngân hàng; viễn thông; công nghệ thông tin; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã); hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.

3. Trường hợp dự án liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau thuộc phạm vi phụ trách, quản lý từ 02 cơ quan chuyên môn trở lên theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Sở Tài chính tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

CHƯƠNG II

TRÁCH NHIỆM TRONG CÔNG TÁC LẬP, THẨM ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN

Điều 5. Quy định trách nhiệm đối với đề xuất thực hiện dự án PPP của nhà đầu tư

1. Sở Tài chính là đơn vị đầu mối tiếp nhận văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

2. Trong thời gian 01 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư, Sở Tài chính căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư tổ chức lấy ý kiến các cơ quan liên quan.

3. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong việc phối hợp với Sở Tài chính:

a) Sự cần thiết đầu tư: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Phù hợp với ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật PPP (Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

c) Không trùng lặp với dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

d) Có lợi thế so với các hình thức đầu tư khác căn cứ các yếu tố so sánh về chi phí chuẩn bị đầu tư; khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý từ nhà đầu tư; khả năng thực hiện dự án và nghĩa vụ hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

đ) Không trùng với dự án PPP đang được cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc đã chấp thuận nhà đầu tư khác lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

e) Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Tài chính. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan có liên quan, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố văn bản trả lời cho nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.

5. Nguyên tắc thực hiện lấy ý kiến và phản hồi ý kiến theo quy định tại điểm a, b và c khoản 4 Điều 3 của Quy định này.

Điều 6. Trách nhiệm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

1. Nguyên tắc xác định đơn vị chuẩn bị dự án PPP trong trường hợp do cơ quan nhà nước lập:

a) Cơ quan chuyên môn PPP đối với các dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

b) Ban Quản lý chuyên ngành PPP đối với các dự án không thuộc điểm a khoản 1 Điều này.

2. Việc giao nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất

chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

3. Sở Tài chính là cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố giao nhiệm vụ cho đơn vị chuẩn bị dự án để lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP.

Điều 7. Trách nhiệm trong thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (không bao gồm dự án BT)

1. Trách nhiệm thẩm định:

a) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân Thành phố: Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Hội đồng thẩm định, do Sở Tài chính làm cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định.

b) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân Thành phố: Sở Tài chính làm cơ quan thẩm định.

2. Các cơ quan có trách nhiệm phối hợp, có ý kiến thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tương ứng với các nội dung thẩm định theo Mẫu số 03 (Mẫu thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP, Báo cáo đề xuất chủ trương dự án PPP) Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP:

a) Tính cần thiết phải đầu tư dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Sự phù hợp với ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật PPP (Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

c) Không trùng lặp với dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

d) Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác căn cứ các yếu tố so sánh về chi phí chuẩn bị đầu tư; khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý từ nhà đầu tư; khả năng thực hiện dự án và nghĩa vụ hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

đ) Khả năng bố trí vốn nhà nước trong trường hợp dự án có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước: Sở Tài chính;

e) Sự phù hợp của dự án với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở

Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã;

g) Sự phù hợp của dự án với Luật PPP, Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, quy định khác của pháp luật có liên quan đến lĩnh vực đầu tư của dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

h) Sự phù hợp của dự án với các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

i) Sự đáp ứng đối với các điều kiện áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định của pháp luật (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

k) Sự phù hợp của phương án chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

l) Khả năng cân đối chi phí xử lý rủi ro trong phạm vi nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, biện pháp bảo đảm cân đối ngân sách nhà nước trong trường hợp chi trả, căn cứ ý kiến của cơ quan tài chính cấp tương ứng (nếu có): Sở Tài chính;

m) Mục đích sử dụng phần vốn: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

n) Tiến độ bố trí vốn trong kế hoạch hằng năm: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

o) Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua và Thủ tướng Chính phủ giao cho bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong giai đoạn trung hạn thực hiện dự án và hạn mức vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau theo quy định tại Luật Đầu tư công; tổng số vốn đầu tư công trong kế hoạch trung hạn nguồn ngân sách nhà nước và số tăng thu hằng năm của ngân sách nhà nước (nếu có) được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định: Sở Tài chính;

p) Phần vốn phải bố trí theo tiến độ hợp đồng để thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP trong trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT dự kiến thực hiện vượt quá phạm vi 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp: Sở Tài chính;

q) Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

r) Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

s) Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro, bao gồm rủi ro đối với ngân sách của trung ương và địa phương, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công của dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở

Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

t) Hình thức lựa chọn nhà đầu tư (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

3. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tài chính lấy ý kiến các cơ quan khác có liên quan ngoài các cơ quan nêu tại khoản 2 Điều này.

4. Trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, thành viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm có ý kiến thẩm định theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan cử thành viên tham gia Hội đồng thẩm định theo các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều này. Đối với các thành viên Hội đồng thẩm định không thuộc các cơ quan được nêu tại khoản 2 Điều này, chức năng, nhiệm vụ thẩm định căn cứ theo Kế hoạch thẩm định được phê duyệt.

Điều 8. Trách nhiệm trong thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP áp dụng loại Hợp đồng BT

1. Trách nhiệm thẩm định:

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy định này.

2. Các cơ quan có trách nhiệm phối hợp, có ý kiến thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo chức năng, nhiệm vụ chuyên môn được giao. Nội dung ý kiến theo quy định tại Nghị định số 243/2025/NĐ-CP và khoản 6 Điều 5 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP như sau:

a) Tính cần thiết phải đầu tư dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Sự phù hợp với ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật PPP (Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

c) Không trùng lặp với dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

d) Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác căn cứ các yếu tố so sánh về chi phí chuẩn bị đầu tư; khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý từ nhà đầu tư; khả năng thực hiện dự án và nghĩa vụ hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

đ) Khả năng bố trí vốn nhà nước trong trường hợp dự án có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước: Sở Tài chính;

e) Sự phù hợp của dự án với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm

quyền quyết định hoặc phê duyệt: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã;

g) Sự phù hợp của dự án với Luật PPP, Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, Nghị định số 257/2025/NĐ-CP, quy định khác của pháp luật có liên quan đến lĩnh vực đầu tư của dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

h) Sự phù hợp của dự án với các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

i) Mục đích sử dụng phần vốn: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

k) Tiến độ bố trí vốn trong kế hoạch hàng năm: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

l) Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua và Thủ tướng Chính phủ giao cho bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong giai đoạn trung hạn thực hiện dự án và hạn mức vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau theo quy định tại Luật Đầu tư công; tổng số vốn đầu tư công trong kế hoạch trung hạn nguồn ngân sách nhà nước và số tăng thu hằng năm của ngân sách nhà nước (nếu có) được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định: Sở Tài chính;

m) Hình thức lựa chọn nhà đầu tư (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

n) Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình dự án BT. Việc thẩm định các nội dung về phương án thiết kế sơ bộ, kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Khoa học và Công nghệ, Cơ quan chuyên môn về xây dựng (nếu có cấu phần xây dựng), Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

o) Sơ bộ tổng mức đầu tư công trình dự án BT được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng trên cơ sở phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình dự án BT: Cơ quan chuyên môn PPP, Cơ quan chuyên môn về xây dựng (nếu có cấu phần xây dựng);

p) Phương thức thanh toán cho nhà đầu tư đối với dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, gồm một hoặc những nội dung sau:

Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (trường hợp thanh toán từ nguồn vốn đầu tư công): Sở Tài chính;

Vị trí, diện tích của quỹ đất, tài sản công dự kiến sử dụng đấu giá (trường

hợp thanh toán từ nguồn thu sau đấu giá đất): Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố.

q) Phương thức thanh toán cho nhà đầu tư đối với dự án BT thanh toán bằng quỹ đất, gồm những nội dung: vị trí, diện tích, giá trị dự kiến của quỹ đất thanh toán và khả năng đáp ứng điều kiện thanh toán của quỹ đất theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố.

3. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tài chính lấy ý kiến các cơ quan khác có liên quan ngoài các cơ quan nêu tại khoản 2 Điều này.

4. Trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, thành viên Hội đồng thẩm định thuộc các cơ quan trên có trách nhiệm có ý kiến thẩm định theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan cử thành viên tham gia theo các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều này. Đối với các thành viên Hội đồng thẩm định không thuộc các cơ quan được nêu tại khoản 2 Điều này, nhiệm vụ thẩm định thực hiện theo Kế hoạch thẩm định ban hành và thẩm định các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ chuyên môn của cơ quan công tác có liên quan đến dự án (nếu có).

Điều 9. Trách nhiệm trình quyết định chủ trương đầu tư dự án

Đơn vị chuẩn bị dự án hoàn chỉnh hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo ý kiến của cơ quan thẩm định tại khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 8 Quy định này, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

CHƯƠNG III
TRÁCH NHIỆM TRONG CÔNG TÁC LẬP, THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI, BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT; PHÊ DUYỆT DỰ ÁN PPP

Điều 10. Đơn vị được giao nhiệm vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật

1. Đơn vị được giao nhiệm vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được xác định tại quyết định chủ trương đầu tư dự án.

2. Trong trường hợp quyết định chủ trương đầu tư dự án không xác định đơn vị được giao nhiệm vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc dự án không thuộc trường hợp lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư:

a) Đối với trường hợp do cơ quan nhà nước lập: Sở Tài chính là cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố giao nhiệm vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật cho Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

b) Đối với trường hợp do nhà đầu tư đề xuất: thực hiện tương tự quy định tại Điều 5 Quy định này.

Điều 11. Trách nhiệm thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án PPP (không bao gồm dự án đường sắt)

1. Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định pháp luật về đầu tư công: Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Hội đồng thẩm định, do Sở Tài chính làm cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định.

2. Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, C theo quy định pháp luật về đầu tư công: Cơ quan chuyên môn PPP là cơ quan thẩm định.

3. Đối với dự án thành phần thuộc dự án PPP thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư do nhà đầu tư thực hiện: Sở Tài chính tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan có chức năng liên quan thực hiện công tác thẩm định.

Điều 12. Nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án PPP (không bao gồm dự án BT và dự án đường sắt)

Các cơ quan có trách nhiệm phối hợp, có ý kiến thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tương ứng với các nội dung thẩm định theo Mẫu số 03 (Mẫu thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật) thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, bao gồm các nội dung sau:

1. Sự phù hợp với căn cứ pháp lý (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

2. Sự cần thiết đầu tư dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư):

a) Quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Sự cần thiết đầu tư dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, Hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư (đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng);

d) Sự phù hợp của các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể với hiện trạng của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương hoặc khả năng giải quyết các vấn đề mà

cộng đồng dân cư yêu cầu: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

e) Mức độ ảnh hưởng của các dự án có liên quan (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài chính.

3. Tính khả thi của dự án:

a) Thẩm định tính khả thi về mặt kỹ thuật (không áp dụng đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ trong trường hợp dự án do cơ quan có thẩm quyền lập báo cáo nghiên cứu khả thi):

Các yêu cầu về mặt kỹ thuật (xem xét sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ với quy mô, công suất của dự án, các tiêu chuẩn, định mức và yêu cầu kỹ thuật đầu vào; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ được lựa chọn; tính rõ ràng, đầy đủ của việc xác định các rủi ro kỹ thuật chính, tính hợp lý của phương án giảm thiểu các rủi ro đó; tính khả thi của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Khoa học và Công nghệ;

Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, xem xét sự phù hợp của thuyết minh về các yêu cầu kỹ thuật dẫn đến phương thức quản lý và sử dụng phần vốn này (tiểu dự án hoặc hạng mục): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Cơ quan chuyên môn về xây dựng, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

Thiết kế cơ sở đối với dự án có cấu phần xây dựng: Cơ quan chuyên môn về xây dựng;

Thiết kế cơ sở đối với dự án không có cấu phần xây dựng: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

Các yếu tố đầu vào cung ứng cho dự án (xem xét sự phù hợp của khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án, căn cứ quy mô, công suất theo phân kỳ đầu tư (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

Các yếu tố đầu ra của dự án (xem xét sự phù hợp của các yếu tố đầu ra với quy mô, công suất, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp; xem xét tính phù hợp của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án được trình bày trong Báo cáo nghiên cứu khả thi): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

b) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư):

Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội (xem xét tính hợp lý của các nhóm yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu kinh tế (Giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV; tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế - BCR; tỷ suất nội hoàn kinh tế - EIRR)): Sở Tài chính;

Tác động của dự án đối với môi trường: Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Tác động của dự án đối với xã hội (xem xét sự phù hợp của các tác động được thuyết minh trong Báo cáo nghiên cứu khả thi đối với các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội, cộng đồng địa phương, những nhóm đối tượng thiệt thòi không có khả năng chi trả giá hoặc phí đối với sản phẩm, dịch vụ công của dự án như: phụ nữ, người nghèo, người khuyết tật...): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài chính;

Tác động của dự án đối với quốc phòng, an ninh (nếu có): Bộ Tư lệnh Thành phố, Công an Thành phố;

c) Tính khả thi về mặt tài chính:

Đánh giá tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính (Giá trị hiện tại ròng tài chính - NPV; tỷ suất nội hoàn tài chính - IRR) và phương án tài chính sơ bộ của dự án: Sở Tài chính.

Vốn nhà nước tham gia trong dự án: Xem xét sự phù hợp của giá trị phần vốn, số vốn được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn đầu tư công: Sở Tài chính;

Sự phù hợp của giá trị và mục đích sử dụng tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc vốn từ nguồn thu để lại từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với vốn từ nguồn chi thường xuyên, phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư: Sở Tài chính;

Xem xét khả năng bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ tài chính ngoài dự kiến cho phía Nhà nước: Sở Tài chính.

Sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính.

4. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư):

a) Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

b) Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

c) Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

d) Các rủi ro chính của dự án được xác định đầy đủ và phù hợp trong các kịch bản tài chính: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

đ) Khả năng xảy ra các rủi ro và mức độ ảnh hưởng đối với dự án được xác định cụ thể và phù hợp: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

e) Các biện pháp giảm thiểu rủi ro được xác định phù hợp: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

5. Sự phù hợp của nội dung về lựa chọn nhà đầu tư:

a) Đấu thầu rộng rãi trong nước, quốc tế: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

b) Đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

c) Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật PPP (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

d) Lựa chọn nhà đầu tư theo trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật PPP (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

6. Sự phù hợp của kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

7. Tính khả thi của phương án thu xếp vốn của nhà đầu tư (đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP): Sở Tài chính.

8. Sự phù hợp của nội dung dự thảo hợp đồng đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP: Cơ quan, đơn vị thẩm định dự án chủ trì thẩm định; trường hợp cần thiết, lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật.

9. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tài chính hoặc Cơ quan chuyên môn PPP lấy ý kiến các cơ quan khác có liên quan ngoài các cơ quan nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

10. Trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, thành viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm có ý kiến thẩm định theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan cử thành viên tham gia Hội đồng thẩm định theo các nội dung được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này. Đối với các thành viên Hội đồng

thẩm định không thuộc các cơ quan được nêu tại khoản 2 Điều này, chức năng, nhiệm vụ thẩm định căn cứ theo Kế hoạch thẩm định được phê duyệt.

Điều 13. Trách nhiệm và nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án BT (không bao gồm dự án đường sắt)

Các cơ quan có trách nhiệm phối hợp, có ý kiến thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án BT theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tương ứng với các nội dung thẩm định theo quy định tại Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, khoản 5 Điều 8 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP và các nội dung thẩm định theo Mẫu số 03 (Mẫu thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật) thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP) như sau:

1. Sự phù hợp với căn cứ pháp lý (trường hợp có nội dung thay đổi so với Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

2. Sự cần thiết đầu tư dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư):

a) Quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Sự cần thiết đầu tư dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Sự phù hợp của các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể với hiện trạng của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương hoặc khả năng giải quyết các vấn đề mà cộng đồng dân cư yêu cầu: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

e) Mức độ ảnh hưởng của các dự án có liên quan (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài chính.

3. Tính khả thi của dự án:

a) Thẩm định tính khả thi về mặt kỹ thuật (không áp dụng đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ trong trường

hợp dự án do cơ quan có thẩm quyền lập báo cáo nghiên cứu khả thi):

Các yêu cầu về mặt kỹ thuật (xem xét sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ với quy mô, công suất của dự án, các tiêu chuẩn, định mức và yêu cầu kỹ thuật đầu vào; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ được lựa chọn; tính rõ ràng, đầy đủ của việc xác định các rủi ro kỹ thuật chính, tính hợp lý của phương án giảm thiểu các rủi ro đó; tính khả thi của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Khoa học và Công nghệ;

Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, xem xét sự phù hợp của thuyết minh về các yêu cầu kỹ thuật dẫn đến phương thức quản lý và sử dụng phần vốn này (tiểu dự án hoặc hạng mục): Cơ quan chuyên môn PPP, Cơ quan chuyên môn về xây dựng, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

Thiết kế cơ sở đối với dự án có cấu phần xây dựng: Cơ quan chuyên môn về xây dựng;

Thiết kế cơ sở đối với dự án không có cấu phần xây dựng: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

Các yếu tố đầu vào cung ứng cho dự án (xem xét sự phù hợp của khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án, căn cứ quy mô, công suất theo phân kỳ đầu tư (nếu có)): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Các yếu tố đầu ra của dự án (xem xét sự phù hợp của các yếu tố đầu ra với quy mô, công suất, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp; xem xét tính phù hợp của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án được trình bày trong Báo cáo nghiên cứu khả thi): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

b) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư):

Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội (xem xét tính hợp lý của các nhóm yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu kinh tế (Giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV; tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế - BCR; tỷ suất nội hoàn kinh tế - EIRR)): Sở Tài chính;

Tác động của dự án đối với môi trường: Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Tác động của dự án đối với xã hội (xem xét sự phù hợp của các tác động được thuyết minh trong Báo cáo nghiên cứu khả thi đối với các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội, cộng đồng địa phương, những nhóm đối tượng thiệt thòi không có khả năng chi trả giá hoặc phí đối với sản phẩm, dịch vụ công của dự án như: phụ nữ, người nghèo, người khuyết tật...): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã;

Tác động của dự án đối với quốc phòng, an ninh (nếu có): Bộ Tư lệnh Thành phố, Công an Thành phố.

c) Tính khả thi về mặt tài chính:

Đánh giá tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính (Giá trị hiện tại ròng tài chính - NPV; tỷ suất nội hoàn tài chính - IRR) và phương án tài chính sơ bộ của dự án: Sở Tài chính;

Vốn nhà nước tham gia trong dự án:

Xem xét sự phù hợp của giá trị phần vốn, số vốn được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn đầu tư công: Sở Tài chính;

Sự phù hợp của giá trị và mục đích sử dụng tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc vốn từ nguồn thu để lại từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với vốn từ nguồn chi thường xuyên, phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư: Sở Tài chính;

Xem xét khả năng bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ tài chính ngoài dự kiến cho phía Nhà nước: Sở Tài chính.

Sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính.

4. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư):

a) Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

b) Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

c) Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

d) Các rủi ro chính của dự án được xác định đầy đủ và phù hợp trong các kịch bản tài chính: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

đ) Khả năng xảy ra các rủi ro và mức độ ảnh hưởng đối với dự án được xác định cụ thể và phù hợp: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

e) Các biện pháp giảm thiểu rủi ro được xác định phù hợp: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

5. Sự phù hợp của nội dung về lựa chọn nhà đầu tư:

a) Đấu thầu rộng rãi trong nước, quốc tế: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

b) Đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

c) Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật PPP (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

d) Lựa chọn nhà đầu tư theo trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật PPP (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp.

6. Sự phù hợp của kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

7. Tính khả thi của phương án thu xếp vốn của nhà đầu tư (đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP): Sở Tài chính.

8. Sự phù hợp của nội dung dự thảo hợp đồng (đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP rà soát, có ý kiến theo chức năng, nhiệm vụ.

9. Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình dự án BT. Việc thẩm định các nội dung về hồ sơ thiết kế, kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Khoa học và Công nghệ, Cơ quan chuyên môn về xây dựng, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

10. Tổng mức đầu tư công trình dự án BT được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng trên cơ sở phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình dự án BT; lãi vay sau giai đoạn xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư thực hiện dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan chuyên môn về xây dựng, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

11. Phương thức thanh toán cho nhà đầu tư, gồm một hoặc những nội dung:

a) Phương thức thanh toán cho nhà đầu tư đối với dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, gồm một hoặc những nội dung sau:

Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (trường hợp thanh toán từ nguồn vốn đầu tư công): Sở Tài chính;

Vị trí, diện tích của quỹ đất, tài sản công dự kiến sử dụng đấu giá (trường

hợp thanh toán từ nguồn thu được sau đấu giá đất): Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố.

b) Phương thức thanh toán cho nhà đầu tư đối với dự án BT thanh toán bằng quỹ đất, gồm những nội dung: vị trí, diện tích, giá trị dự kiến của quỹ đất thanh toán và khả năng đáp ứng điều kiện thanh toán của quỹ đất theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố.

12. Hiệu quả kinh tế - xã hội: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 14. Nhiệm vụ thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đường sắt

1. Sở Xây dựng thực hiện nhiệm vụ thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng;

2. Hội đồng thẩm định thực hiện nhiệm vụ thẩm định của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư. Sở Tài chính là cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định.

Điều 15. Nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đường sắt

Các cơ quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp ý kiến chuyên môn đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi theo chức năng, nhiệm vụ tương ứng với các nội dung quy định tại Điều 16 Nghị định số 67/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành về thiết kế kỹ thuật tổng thể của dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt quốc gia, tuyến đường sắt địa phương:

1. Nội dung thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 14 của Quy định này gồm:

a) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư xây dựng; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng;

b) Đánh giá sự phù hợp của thiết kế FEED với quy hoạch mạng lưới đường sắt, quy hoạch khác có liên quan (nếu có) đối với dự án đường sắt quốc gia; với phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến được phê duyệt, quy hoạch khu vực TOD được phê duyệt đối với dự án đường sắt địa phương, dự án đường sắt địa phương theo mô hình TOD;

c) Sự phù hợp với chủ trương đầu tư dự án được phê duyệt (nếu có);

d) Khả năng kết nối giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu vực;

đ) Kiểm tra kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn về đáp ứng yêu cầu về an toàn công trình; yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy; việc thực hiện quy định về bảo vệ môi trường;

e) Kiểm tra kết quả thẩm tra về sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng

tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

g) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư xây dựng, bao gồm:

Sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ trình thẩm định tổng mức đầu tư xây dựng; các căn cứ pháp lý để xác định tổng mức đầu tư xây dựng;

Sự phù hợp của phương pháp xác định tổng mức đầu tư xây dựng;

Sự phù hợp của nội dung các thành phần chi phí của tổng mức đầu tư xây dựng với quy định và các nội dung, yêu cầu của dự án;

Sự tuân thủ hoặc phù hợp với các quy định của pháp luật về áp dụng, tham khảo hệ thống định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, các công cụ cần thiết khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, công bố và việc vận dụng, tham khảo dữ liệu về chi phí của các dự án, công trình tương tự và các công cụ cần thiết khác để xác định tổng mức đầu tư xây dựng.

2. Nội dung thẩm định cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư gồm nội dung quy định tại Điều 12, Điều 13 của Quy định này và các nội dung sau:

a) Sự phù hợp về quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư;

b) Việc đáp ứng các nội dung của hồ sơ thiết kế FEED với nhiệm vụ thiết kế; danh mục tiêu chuẩn áp dụng;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện dự án, kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư, phương án giải phóng mặt bằng, hình thức thực hiện dự án;

d) Yếu tố bảo đảm tính hiệu quả của dự án bao gồm xác định tổng mức đầu tư xây dựng; nguồn vốn, khả năng huy động vốn theo tiến độ; phân tích rủi ro, hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội, bao gồm:

Sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ trình thẩm định tổng mức đầu tư xây dựng; kiểm tra kết quả thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng của tổ chức tư vấn;

Kết quả hoàn thiện, bổ sung hồ sơ trình thẩm định tổng mức đầu tư xây dựng theo các kiến nghị của cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 14 của Quy định này và các ý kiến giải trình;

Sự phù hợp, đầy đủ của việc xác định khối lượng hoặc quy mô công trình, hạng mục công trình, chủng loại và số lượng thiết bị theo dây chuyền công nghệ được lựa chọn để tính toán trong tổng mức đầu tư xây dựng so với thiết kế FEED và Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của dự án;

Xác định giá trị tổng mức đầu tư xây dựng đảm bảo tuân thủ theo quy định, phù hợp với yêu cầu thiết kế, điều kiện xây dựng, mặt bằng giá thị trường và kế hoạch thực hiện dự án;

Phân tích nguyên nhân tăng, giảm và đánh giá việc đảm bảo hiệu quả đầu

tư của dự án theo giá trị tổng mức đầu tư xây dựng xác định sau thẩm định.

đ) Đánh giá các nội dung về thiết kế công nghệ, chuyển giao công nghệ;

e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan và yêu cầu của người quyết định đầu tư.

Điều 16. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư

Căn cứ tình hình chuẩn bị dự án, Ban Quản lý chuyên ngành PPP đăng tải thông báo khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư.

Điều 17. Trình phê duyệt dự án PPP

1. Trường hợp dự án do cơ quan nhà nước lập: Đơn vị chuẩn bị dự án hoàn chỉnh hồ sơ theo ý kiến thẩm định của cơ quan thẩm định hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định theo quy định tại Điều 11, Điều 14 của Quy định này, gửi cơ quan thẩm định hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt dự án theo thẩm quyền.

2. Trường hợp dự án do nhà đầu tư lập: Nhà đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ theo ý kiến thẩm định của cơ quan thẩm định hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định theo quy định tại Điều 11, Điều 14 của Quy định này, gửi đơn vị chuẩn bị dự án để rà soát, tổng hợp và chuyển cơ quan thẩm định hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt dự án theo thẩm quyền.

3. Đối với dự án BT và dự án đường sắt, hồ sơ trình phê duyệt dự án được hoàn chỉnh, tổng hợp và trình cấp có thẩm quyền trên cơ sở kết quả thẩm định tương ứng theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 của Quy định này và quy định hiện hành.

CHƯƠNG IV
LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ, ĐÀM PHÁN, HOÀN THIỆN VÀ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lựa chọn nhà đầu tư

1. Bên mời thầu: Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

2. Đơn vị thẩm định lựa chọn nhà đầu tư:

a) Sở Tài chính đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, kết quả chỉ định nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

b) Trường hợp bên mời thầu được ủy quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ

sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, kết quả chỉ định nhà đầu tư, bên mời thầu thành lập tổ thẩm định hoặc giao nhiệm vụ cho một đơn vị trực thuộc để tổ chức thẩm định.

3. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giao nhiệm vụ làm bên mời thầu, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 19. Trách nhiệm đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng dự án

1. Căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức đàm phán với nhà đầu tư, hoàn thiện dự thảo hợp đồng dự án PPP, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, thông qua trước khi ký kết theo quy định. Trường hợp cần thiết, bên mời thầu tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập Tổ đàm phán hợp đồng dự án PPP.

2. Ban Quản lý chuyên ngành PPP là cơ quan ký kết hợp đồng đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố, trừ trường hợp Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao cơ quan, đơn vị khác làm cơ quan ký kết hợp đồng đối với từng dự án cụ thể theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan được Ủy ban nhân dân Thành phố giao làm cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm công khai thông tin hợp đồng dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều 54 của Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.

CHƯƠNG V
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 20. Trách nhiệm tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án PPP

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra và phối hợp về lĩnh vực đất đai trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án PPP trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Cơ quan, đơn vị, tổ chức được pháp luật về đất đai giao nhiệm vụ có trách nhiệm trực tiếp tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án PPP; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hợp đồng dự án và quy định của pháp luật; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 21. Trách nhiệm điều chỉnh chủ trương, điều chỉnh dự án PPP

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có liên quan trong việc lập, thẩm định và phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Quy định này.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có liên quan trong việc lập, thẩm định và phê duyệt điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 Quy định này.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có liên quan trong việc lập, thẩm định và phê duyệt điều chỉnh dự án đường sắt thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Quy định này.

4. Trường hợp cần xác định cơ quan chủ trì thực hiện khác với phân công tại khoản 1, khoản 2 Điều này do tính chất đặc thù của dự án, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật. Trường hợp cần xác định cơ quan chủ trì thực hiện khác với phân công tại khoản 3 Điều này do tính chất đặc thù của dự án đường sắt, Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm xử lý chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án trước khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

1. Đối với dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư hoặc phê duyệt dự án nhưng không tiếp tục thực hiện, phải xử lý hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án hoặc chuyển đổi phương thức đầu tư trước khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, cơ quan chủ trì thẩm định hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định trước đó tiếp tục chủ trì tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cần thiết, cơ quan nêu tại khoản 1 Điều này báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định thành lập Nhóm Công tác liên ngành để tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Điều 23. Trách nhiệm chấm dứt Hợp đồng dự án PPP

Cơ quan ký kết hợp đồng dự án chịu trách nhiệm:

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định chấm dứt, đình chỉ hợp đồng dự án PPP đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Hội đồng nhân dân Thành phố khi phát hiện có hành vi vi phạm hợp đồng hoặc quy định của Luật PPP, các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn:

a) Trường hợp nhận thấy có căn cứ chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật PPP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án báo cáo

Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chấp thuận chủ trương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; báo cáo phải nêu rõ nguyên nhân, điều kiện chấm dứt hợp đồng, quyền và nghĩa vụ đã thực hiện, quyền và nghĩa vụ chưa thực hiện, phương án xử lý tài chính, quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên trong trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo quy định tại Điều 52 Luật PPP.

b) Tổ chức thỏa thuận về điều kiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại Điều 64 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.

Điều 24. Trách nhiệm giám sát hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Cơ quan được giao ký hợp đồng thực hiện nội dung giám sát của cơ quan ký hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

2. Sở Tài chính thực hiện nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP quy định tại Điều 53 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP.

3. Cơ quan chuyên môn PPP thực hiện nội dung giám sát của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý chuyên ngành theo quy định tại Điều 54 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP.

CHƯƠNG VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Quy định chuyển tiếp

1. Cơ quan, đơn vị đã được Ủy ban nhân dân Thành phố giao nhiệm vụ, ủy quyền giải quyết công việc hoặc ký kết hợp đồng dự án PPP trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo văn bản giao nhiệm vụ, ủy quyền và tiếp tục thực hiện trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đối với hồ sơ dự án, công việc, thủ tục về lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, lập, thẩm định, phê duyệt dự án, lựa chọn nhà đầu tư và các công việc khác có liên quan đến dự án PPP đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, xem xét hoặc thực hiện trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, nội dung, công việc, thủ tục đã thực hiện trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành không phải thực hiện lại; các bước tiếp theo thực hiện theo Quy định này, trừ trường hợp pháp luật có quy định chuyển tiếp khác.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện Quy định này; chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết các khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền.

4. Đối với nhiệm vụ, quyền hạn chưa được quy định tại Quy định này, các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

5. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH